

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚC LỢI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Tiểu học Phúc Lợi, năm học 2018- 2019

STT	Nội dung					
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ sinh năm 2010 Tuyển sinh từ tổ 1 - tổ 11 phường Phúc Lợi	Hoàn thành chương trình lớp 1	Hoàn thành chương trình lớp 2	Hoàn thành chương trình lớp 3	Hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông- cấp tiểu học theo quyết định số 16/QĐ- BGD&ĐT ngày 5/5/2006 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong công tác giáo dục HS. - Trao đổi thông tin qua điện thoại, thư mời, tin nhắn, ... - Họp CMHS 3 lần/năm. - Chăm chỉ, tích cực, chủ động, hợp tác, chia sẻ trong học tập.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hoạt động ngoài giờ lên lớp. - Sinh hoạt Đội., sinh hoạt Sao nhi đồng. - Tổ chức các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, về nguồn...				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phẩm chất: Tốt và Đạt 100% - Năng lực: Tốt và Đạt 100% - Học tập: HT+ HTT 100% - Sức khỏe: Tốt.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 2	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 3	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 4	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 5	Hoàn thành CT tiểu học, được lên lớp 6

Long Biên, ngày 09 tháng 01 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Vân

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚC LỢI

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế học kì I, năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1119	317	239	197	172	194
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1119	317	239	197	172	194
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tự phục vụ, tự quản						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	56.8	59.1	54.0	55.1	54.7	59.8
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	43.2	40.9	46.0	44.9	45.3	40.2
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hợp tác						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	52.6	41.2	38.8	28.1	33.5	38.1
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	63.2	58.8	61.2	71.4	66.5	61.9
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0.1			0.5		
3	Tự học và giải quyết vấn đề						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	36.7	41.2	38.8	28.1	33.5	38.1
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	63.2	58.8	61.2	71.4	66.5	61.9
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0.1			0.5		
4	Chăm học, chăm làm						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	49.5	51.1	48.1	54.1	41.8	51.0
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	50.4	48.9	51.9	45.4	58.2	49.0
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0.1			0.5		
5	Tự tin, trách nhiệm						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	52.3	48.2	51.9	54.1	53.5	56.7
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	47.6	51.8	48.1	45.4	46.5	43.3
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0.1			0.5		



6	Trung thực, kỷ luật						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	75.2	79.2	76.4	73.5	67.1	76.3
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24.8	20.8	23.6	26.5	32.9	23.7
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đoàn kết yêu thương						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	85.6	85.9	84.8	84.7	82.4	89.7
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	14.4	14.1	15.2	15.3	17.6	10.3
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	51.5	54.3	51.1	53.6	48.2	48.5
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	48.4	45.7	48.9	45.9	51.8	51.5
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0.1		0.5			
2	Toán						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	66.6	70.6	71.7	58.7	65.3	62.9
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	33.3	29.4	28.3	40.8	34.7	37.1
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0.1			0.5		
3	Đạo đức						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	54.6	51.8	55.7	54.1	60.0	53.6
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	45.4	48.2	44.3	45.9	40.0	46.4
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Tự nhiên và Xã hội						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	53.5	51.8	56.1	53.1		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	46.5	48.2	43.9	46.9		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Khoa học						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	63.2				54.7	70.6
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	36.8				45.3	29.4

	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Lịch sử và địa lý						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	59.6				55.9	62.9
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	40.4				44.1	37.1
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Thủ công (Kỹ thuật)						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	50.6	47.3	49.8	51.5	57.1	50.5
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	49.4	52.7	50.2	48.5	42.9	49.5
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Âm nhạc						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	30.3	30.4	30.0	31.6	28.8	30.4
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	69.7	69.6	70.0	68.4	71.2	69.6
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Mĩ thuật						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	30.4	29.1	28.3	29.6	33.5	33.0
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	69.6	70.9	71.7	70.4	66.5	67.0
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Thể dục						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	29.5	28.8	28.3	28.6	32.4	30.4
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	70.5	71.2	71.7	71.4	67.6	69.6
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Ngoại ngữ						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	33.2			34.7	35.9	29.4
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	66.6			64.8	64.1	70.6
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Tin học						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	48.8			48.5	50.0	47.9
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	51.3			51.5	50.0	52.1
	Chưa hoàn thành						



	(tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)						
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Long Biên, ngày 09 tháng 01 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Vân